

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2024/DS- ST

Ngày: 20-5-2024

V/v: “Tranh chấp về kiện đòi tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Nhớ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Văn Mưa Lớn

Bà Phạm Thị Thu Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hoàng Nhân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 5 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số 68/2024/TLST – DS ngày 25/3/2024 về việc: “Tranh chấp về kiện đòi tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2024/QĐXXST - DS ngày 02/5/2024. Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1955; Địa chỉ: ấp T, xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông B: Ông Lê Văn T, sinh năm 1984. Địa chỉ: ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Trần Văn S, sinh ngày 10/10/1964 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1967; Địa chỉ: ấp T, xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ông T xin vắng mặt; ông S và bà M đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/12/2023 của nguyên đơn ông Lê Văn B và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Năm 1999 ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị M có cầm cố cho ông Lê Văn B 01

công đất giá là 12 chỉ vàng 24K 9999 thời hạn đến năm 2003, hết hạn này ông S và bà M trả vàng thì ông B trả đất. Năm 2014 ông S và bà M tiếp tục cầm cố cho ông B khoảng 1.350m² đất vườn với số tiền là 20.000.000 đồng, thời hạn 24 tháng nhưng đến nay ông S và bà M không chuộc lại đất. Năm 2018 ông S và bà M chuyển nhượng cả 02 thửa đất đã cầm cố cho người khác và hai bên thống nhất mỗi tháng ông S và bà M có nghĩa vụ trả lãi đối với 12 chỉ vàng 24K 9999 và 10.000.000 đồng nêu trên là 1.000.000 đồng/tháng nhưng ông S và bà M không thực hiện. Nay nguyên đơn ông Lê Văn B chỉ yêu cầu bị đơn ông Trần Văn S và vợ là Nguyễn Thị M liên đới hoàn trả số vàng là 12 chỉ vàng 24K 9999, giá thị trường là 7.480.000 đồng/chỉ và 10.000.000 đồng. Hiện đất cầm cố ông S và bà M đã chuyển nhượng nên không còn.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự đề ngày 17/4/2024 cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn S trình bày như sau:

Khoảng 20 năm trước ông và vợ là Nguyễn Thị M có cầm cố cho ông Lê Văn B 01 công đất ruộng với giá 12 chỉ vàng 24K 9999, khi nào có vàng trả thì ông B trả lại đất, việc cầm cố đất không có thời hạn. Cách nay khoảng 05 năm đến 07 năm ông và bà Nguyễn Thị M có cầm cố tiếp cho ông Lê Văn B 01 công đất giá 30.000.000 đồng. Trước dịch Covid 19 ông và bà M đã nhiều lần trả cho ông B với tổng số tiền là 20.000.000 đồng nên nay chỉ còn nợ 10.000.000 đồng. Hiện 02 công đất cầm cố này không còn do ông đã chuyển nhượng cho ông V. Sau đó ông có thế phần đất khác cho ông B, ông B có canh tác khoảng vài tháng thì ông B trả lại đất cho ông. Ông và M chuyển qua đóng lãi hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng của 12 chỉ vàng 24K 9999 và 10.000.000 đồng, đóng lãi khoảng năm 2018 trước dịch bệnh Covid 19 cho đến khi ông B khởi kiện vợ chồng ông, khi đóng lãi hai bên không có lập giấy tờ cũng không có người làm chứng. Nay ông đồng ý cùng vợ là bà Nguyễn Thị M liên đới hoàn trả cho ông Lê Văn B 12 chỉ vàng 24K 9999 và 10.000.000 đồng, ông bà cũng đang cố gắng đi làm kiếm tiền trả cho ông Lê Văn B vì nợ là phải trả.

Tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày như sau:

Bà thống nhất với phần trình bày của ông Trần Văn S. Nay bà đồng ý cùng ông S liên đới hoàn trả cho ông Lê Văn B 12 chỉ vàng 24K 9999 và 10.000.000 đồng, vợ chồng cũng đang cố gắng đi làm kiếm tiền trả cho ông Lê Văn B vì đã nợ là phải trả.

Tại phiên tòa vị Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm kiểm sát:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 166, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn B. Buộc ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Lê Văn B 12 chỉ vàng 24K 9999 theo giá thị trường và 10.000.000 đồng. Ghi nhận việc Lê Văn B không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng

xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông **T** là phù hợp.

[2] Căn cứ vào lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như lời khai của các bị đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định các đương sự đã thực hiện giao dịch về hợp đồng cầm cố tài sản là đất. Tuy nhiên, đến năm 2018 các bên đương sự đã thống nhất kết thúc hợp đồng cầm cố đất và chuyển sang hợp đồng vay tài sản được thể hiện bằng việc thoả thuận lãi giữa các đương sự, cụ thể hai bên thoả thuận các bị đơn có nghĩa vụ trả lãi suất cho nguyên đơn mỗi tháng 1.000.000 đồng trên 12 chỉ vàng 24K 9999 và 10.000.000 đồng. Đồng thời, tại phiên tòa các bị đơn vẫn thừa nhận còn nợ nguyên đơn 12 chỉ vàng 24K 9999 và 10.000.000 đồng và đồng ý trả. Như vậy, căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử có căn cứ xác định các bị đơn còn nợ nguyên đơn 12 chỉ vàng 24K 9999 và 10.000.000 đồng là sự việc có thật, nguyên đơn không cần chứng minh. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên được chấp nhận.

Bị đơn cho rằng có đóng lãi mỗi tháng 1.000.000 đồng cho nguyên đơn nhưng nguyên đơn không thừa nhận, bị đơn không nhớ rõ ngày, tháng, năm cụ thể, khi đóng lãi không có giấy tờ cũng không có người làm chứng nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

Việc ông **B** không yêu cầu tính lãi là sự tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3]. Xét thấy quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: buộc ông **Trần Văn S** và bà **Nguyễn Thị M** phải liên đới chịu án phí đối với yêu cầu của ông **Lê Văn B** được chấp nhận: 12 chỉ vàng 24K 9999 (được biết giá vàng thị trường tại thời điểm xét xử là 7.720.000 đồng/01 chỉ) và 10.000.000 đồng = 102.640.000 đồng x 5% = 5.132.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Văn B**.

Buộc ông **Trần Văn S** và bà **Nguyễn Thị M** phải liên đới hoàn trả cho ông **Lê Văn B** 12 chỉ vàng 24K 9999 (được biết giá vàng thị trường tại thời điểm xét xử là 7.720.000 đồng/01 chỉ) và 10.000.000 đồng. Ghi nhận việc ông **Lê Văn B** không yêu cầu tính lãi.

[2]. *Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:*

Buộc ông **Trần Văn S** và bà **Nguyễn Thị M** phải liên đới chịu án phí số tiền là 5.132.000 đồng.

Ông **Lê Văn B** là người cao tuổi, có đơn xin miễn tạm ứng án phí nên được miễn. Án phí sung vào công quỹ nhà nước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3]. Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ; bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

[4]. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- *Nơi nhận:*

- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Hoài Nhớ

